

VẤN ĐỀ CẢI TIẾN KỸ THUẬT CỦA NGƯỜI NÔNG DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

VŨ NGỌC XUÂN ANH*

Khi nói về những đặc điểm của người nông dân đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), nhiều nhà nghiên cứu đã nhận định rằng nông dân vùng này có suy nghĩ cởi mở, năng động, sáng tạo và sẵn sàng tiếp nhận những cái mới (Phan Quang, 1981: 230; Nguyễn Công Bình và cộng sự, 1995: 162). Xuất phát từ nhận định này, chúng tôi sẽ tiến hành truy tìm trong lịch sử của quá trình tiếp nhận kỹ thuật mới trong nông nghiệp cái nền tảng giúp hình thành nên những đặc điểm nêu trên. Hơn nữa, những dữ liệu thu thập được trong tháng 5-2012 tại hai tỉnh điển hình cho khu vực nông thôn vùng Tây Nam Bộ sẽ giúp chúng tôi đánh giá lại điều mà nhiều học giả thường gọi là óc sáng tạo, óc cởi mở của người nông dân thông qua việc tiếp nhận và ứng dụng những kỹ thuật cải tiến nông nghiệp.

1. ĐIỂM LẠI LỊCH SỬ TIẾP NHẬN KỸ THUẬT CỦA NÔNG DÂN VÙNG ĐBSCL

Bài viết này sẽ đi vào khảo sát những biện pháp kỹ thuật cải tiến sau đây trong nông nghiệp: phân bón hóa học, giống mới, thuốc trừ sâu, máy móc phục vụ cho nông nghiệp và cách thức sử dụng những kỹ thuật này. Theo các tài liệu chúng tôi tiếp cận được, các yếu tố kỹ thuật mới chỉ bắt đầu xuất hiện ở Nam Bộ từ thời Pháp thuộc. Vì vậy, trong phần này, chúng tôi sẽ làm rõ quá trình thâm nhập của kỹ thuật nông nghiệp vào ĐBSCL qua ba thời kỳ: Thời kỳ Pháp thuộc (1867-1954), thời kỳ nhà nước Việt Nam Cộng hòa dưới sự ảnh hưởng của Mỹ (1954-1975) và thời kỳ đất nước thống nhất (1975 đến nay).

1.1. Thời kỳ Pháp thuộc (1867-1954)

Tại miền Nam, với Hiệp ước năm 1867, triều đình phải chấp nhận nhượng cả sáu tỉnh Nam Kỳ cho Pháp. Lúc này, Pháp ra sức khai thác Việt Nam về mặt kinh tế. Tuy nhiên, bên cạnh việc khai thác, thực dân Pháp cũng có “chiến lược đầu tư cơ sở hạ tầng ở ạt để có nhanh phương tiện gia tăng sản lượng lúa hàng hóa ở Nam Kỳ” (Nguyễn Quang Vinh, 2012, tr. 19). Đặc biệt, Pháp đẩy nhanh sự hình thành giai cấp địa chủ và hình thành nhiều đồn điền cao su và đồn điền trồng lúa. Trong đó, một số ít đồn điền cũng đã dùng máy cày và giống lúa được chọn lọc (Nguyễn Quang Vinh, 2012: 19).

Nông dân Nam Bộ có diện tích đất trồng trọt rộng và ít bị phân tán hơn so với nông dân ở miền Bắc và miền Trung. Cụ thể, năm 1930, diện tích ruộng trung bình ở Bắc Bộ là 0,147 ha/người còn ở Nam Bộ là 0,503 ha/người (Trịnh Như Kim, 1973: 42). Hơn nữa,

* Cộng tác viên thường xuyên, Trung tâm Thông tin, Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

diện tích đất công ở Nam Bộ cũng ít hơn hai miền còn lại. Lúc bấy giờ, tầng lớp tiểu điền chủ (sở hữu 0-5ha) chiếm 71,7% ở nông thôn Nam Bộ, tầng lớp trung nông (sở hữu từ 5-50ha) chiếm 25,8%, còn đại điền chủ chỉ chiếm 2,5% (sở hữu trên 50ha) (trích lại theo Trịnh Như Kim, 1973: 52-53). Trong khi đó, tá điền sản xuất nhỏ phải nộp tô thuế cho Pháp rất nặng. Nếu xét ở tầm vĩ mô thì hệ thống phân tầng xã hội như vậy sẽ kìm hãm phần nào sự phát triển nông nghiệp ở Nam Bộ.

Để thu được hiệu quả cao từ nông nghiệp, năm 1920-1924, Pháp đã đầu tư vào ruộng lúa ở ĐBSCL 11.200.000 đô la với mục đích tối hậu là khai thác thuộc địa. Ngoài ra, Pháp còn đầu tư cải thiện hai lĩnh vực thủy nông và canh nông (Trịnh Như Kim, 1973: 65, 111-113). Trong lĩnh vực canh nông, họ thiết lập những cơ quan canh nông để nghiên cứu, phổ biến và cải tiến kỹ thuật, đồng thời giúp đỡ về tài chính cho nhân dân. Đầu năm 1918, Pháp đã thành lập một Viện nghiên cứu Nông học với danh hiệu Viện Khoa học Đông dương (Institut Scientifique de l'Indochine) và đặt dưới sự bảo trợ về mặt kỹ thuật và khoa học của Viện Quốc gia Nông học Thuộc địa của Pháp. Tuy nhiên, Viện này đã không đem lại được nhiều kết quả, nên đến ngày 2-4-1925, Viện Khảo cứu Nông học Đông dương (Institut des Recherches Agronomiques de l'Indochine) được thành lập. Viện này có một số phòng thí nghiệm về hóa học, côn trùng học, vi khuẩn học, di truyền học, thực bệnh học, kỹ thuật lâm học..., và cũng có những sở thực nghiệm nông học dành cho lúa, gạo, cao su... Lúc này, các trường nông lâm súc được thành lập để phổ biến những thành quả đạt được từ các viện nghiên cứu và để đào tạo các chuyên viên người bản xứ. Kết quả là có một sự gia tăng rõ rệt về diện tích trồng lúa, sản lượng cũng như năng suất lúa ở miền Nam (Phạm Cao Dương, 1965: 19-39). Tuy nhiên, trong thời kỳ này, chúng tôi không thấy có sự đột phá lớn trong việc cải tiến kỹ thuật của người nông dân. Hoặc nếu có áp dụng những kỹ thuật mới trong nông nghiệp thì tầng lớp được lợi chỉ là tầng lớp trung nông và đại địa chủ.

1.2. Thời kỳ Việt Nam Cộng hòa dưới sự ảnh hưởng của Mỹ (1954-1975)

Tháng 7-1954, đất nước bị chia cắt làm hai miền, lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới. Miền Nam Việt Nam mang danh nghĩa nhà nước Việt Nam Cộng hòa, do Ngô Đình Diệm đứng đầu, và chịu sự chi phối của đế quốc Mỹ ở các lĩnh vực chính trị, xã hội, kinh tế (Nguyễn Quang Vinh, 2012: 29). Dù mục đích cuối cùng của Mỹ là gì thì khách quan mà nói, đây là một giai đoạn nổi bật trong lịch sử phát triển kỹ thuật nông nghiệp ở nông thôn Nam Bộ.

Mặc dù sống trong thời chiến sự bất ổn, đời sống của người nông dân có nhiều biến động, nhưng nhìn chung xã hội nông thôn Nam Bộ đã có một bước chuyển mình rất lớn. Năm 1955, bên cạnh việc sử dụng nguồn phân hữu cơ, nông dân đã kết hợp sử dụng phân bón hóa học mới. Đến năm 1963, trên toàn miền Nam đã có 1.072 khu thí điểm phân bón được thành lập (Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, 1974: 226, 269). Bình quân lượng phân bón hóa học nhập khẩu ở miền Nam tăng mạnh, thời kỳ 1955-1962 là 93.325 tấn và đến thời kỳ 1963-1973, số lượng này lên tới 294.803 tấn (trích theo Trần Hữu Quang, 1984: 32).

Vấn đề chống sâu bệnh phá hoại mùa màng cũng được chính quyền đặc biệt quan tâm. Năm 1959, nhiều vùng đã hoàn toàn mất mùa vì sâu bệnh và toàn khu vực tổn thất khoảng 20% tổng sản lượng nông phẩm. Năm 1961, chính quyền cho thành lập “Sở bảo vệ mùa màng” với 41 chi nhánh ở các tỉnh. Đến năm 1962, chính phủ đã cung cấp được 56.809 kg thuốc trừ sâu, gồm 21.692 kg phát không, 35.117 kg bán lại. Thời điểm này, miền Nam Việt Nam cũng đã biết chế biến thuốc trừ sâu với nguyên liệu nhập cảng, tuy nhiên lượng cung cấp cho nông dân còn rất hạn chế (Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, 1974: 269-271). Bình quân khối lượng thuốc trừ sâu nhập vào miền Nam từ 1969 tăng gần gấp 10 lần so với bình quân những năm 1968 trở về trước (trích theo Trần Hữu Quang, 1984: 32).

Xét về giống, lúc bấy giờ, nhiều cơ sở nghiên cứu giống được thành lập, chẳng hạn: một trung tâm thí nghiệm tại Long An để chọn giống và lai giống, sở bảo vệ mùa màng đặt ở Cần Thơ, trung tâm thí nghiệm Mỹ Tho có hơn 750 loại giống được trồng thử và quan sát (Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, 1974: 271-272). Tiêu biểu cho sự đổi mới về giống lúa, phải nói đến những giống lúa ra đời cuối 1966 tại Viện Nghiên cứu Lúa gạo Quốc tế (IRRI) – giống IR8 và giống IR5. Ngay sau đó, 1.807 tấn giống lúa IR8 và 205 tấn giống lúa IR5 đã được nhập khẩu vào miền Nam (trích theo Trần Hữu Quang, 1984: 32). Chỉ cần đủ nước, giống IR8 có thể gieo vào bất cứ thời điểm nào trong năm, ở bất cứ nơi nào. Giống này có thời gian sinh trưởng ngắn giúp nông dân có thể làm 2-3 vụ/năm, cây thấp nên ít đổ, năng suất tăng từ 2 tấn/ha lên 6 tấn/ha năm 1966-1967, có nơi còn đạt đến 9 tấn/ha. Bên cạnh giống IR8, giống IR5 cũng được trồng nhiều vì giống này chống bão và mưa rào rất tốt, thời gian sinh trưởng lâu hơn IR8, tuy nhiên gạo ngon hơn. Chính quyền cung cấp giống, phân bón, thuốc trừ sâu và nếu cần cũng cho nông dân vay vốn, mượn máy móc và cử chuyên gia xuống hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân (Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, 1974: 272-274).

Đầu thập niên 1960, việc nhập khẩu máy móc trong nông nghiệp góp phần làm tăng năng suất lúa một cách mạnh mẽ. Trong năm 1967, số lượng máy bơm nước được bán ra ở miền Nam Việt Nam là khoảng 40.000 cái; con số này có thể gấp 10 lần tổng số máy bơm đã có trong nước năm 1963-1964 (Logan, 1974: 5). Còn số lượng nhập khẩu máy nông nghiệp nói chung trên toàn miền Nam trong thời kỳ 1968-1973 là 173.380 cái. “Tổng năng lượng cơ khí của các loại máy nông nghiệp nhập khẩu trong thời gian này lên tới 1.228.986 CV, tức tăng gấp hơn 9 lần so với trước năm 1968” (trích theo Trần Hữu Quang, 1984: 32). “Năm 1970, trị giá các loại máy móc nông nghiệp được nhập cảng ước khoảng 15.000.000 đô la” (Logan, 1974: 10).

Đặc biệt, óc sáng tạo, óc cải tiến kỹ thuật của người nông dân Nam Bộ đã thể hiện rõ ngay từ thời kỳ này khi họ sáng chế ra nhiều loại máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, chẳng hạn: chế tạo máy bơm nước từ máy đuôi tôm (sáng chế tháng 12-1963), máy bơm nước chạy bằng than ở Cần Thơ (1974), hay máy tria đậu ở An Giang (1972)... (Trần Hữu Quang, 1984: 32-33). Bên cạnh đó, khoảng 40% tín dụng của nhà nước đã được dùng vào việc hỗ trợ người nông dân mua những mặt hàng như phân bón, thuốc trừ sâu... (Logan, 1974: 10). Nhờ đổi mới những biện pháp kỹ thuật, từ năm 1968 đến 1973,

sản lượng lúa tăng lên đáng kể, “từ 4.366 triệu tấn lên tới 7.025 triệu tấn (toàn miền Nam) tức tăng 60,9% trong vòng 5 năm, mặc dù diện tích gieo trồng lúa chỉ tăng 18,23 %” (trích theo Trần Hữu Quang, 1984: 32).

Một điều đáng chú ý là chính quyền còn khuyến khích các tổ chức của chính người nông dân tham gia vào việc phát triển kỹ thuật nông nghiệp. Năm 1966, chính quyền giao cho Hiệp hội tá điền có 100.000 hội viên phân phối phân bón và thuốc trừ sâu. Bên cạnh đó, nhiều kỹ thuật viên nông nghiệp được đào tạo bài bản đã trở về làng, thôn, ấp để tập huấn các kỹ thuật cho nông dân (Logan, 1974: 4-11).

Quan trọng hơn, với chính sách “người cày có ruộng”, số lượng trung nông ngày càng tăng. Tầng lớp này chiếm khoảng 80% số nông dân, nắm giữ hầu hết kỹ thuật sản xuất, nhất là máy móc nông nghiệp và diện tích ruộng đất, tạo ra khoảng 3/4 khối lượng lúa gạo hàng hóa của đồng bằng (Trần Hữu Quang, 1982: 34). Một nhà nghiên cứu đã nhận định rằng đầu óc tính toán kinh doanh, nhạy cảm với thời cuộc, mạnh dạn và nhạy bén trong việc tiếp nhận và cải tiến kỹ thuật canh tác... thực ra chỉ đúng với tầng lớp trung nông trên mà thôi (Trần Hữu Quang, 1984: 34).

1.3. Thời kỳ đất nước thống nhất (1975 đến nay)

Sau khi đất nước thống nhất, miền Nam không còn nhận nguồn viện trợ của Mỹ nữa nên số lượng vật tư nông nghiệp giảm đáng kể (Trần Hữu Quang, 1984: 34). Người nông dân Nam Bộ chuyển từ chế độ “người cày có ruộng” sang chế độ tập thể hóa gò ép, thiếu hiệu quả. Điều này đã phần nào làm thui chột động lực sản xuất hàng hóa (Nguyễn Quang Vinh, 2012: 44). Tuy nhiên, khoảng 10 năm sau đó, chính sách “Đổi mới” đã vực dậy sức sống mãnh liệt tiềm ẩn trong xã hội nông thôn Nam Bộ. Nếu như trước thời kỳ Đổi mới, “máy móc nông nghiệp được sử dụng ở An Giang còn rải rác, có khi có, có khi không, [thì] từ năm 1989, các loại máy cày, máy kéo, máy bơm (của tập thể và cá thể) xuất hiện ngày càng nhiều ở khu vực Tứ giác Long Xuyên vì không phải nộp thuế hay một khoản lợi tức nào cho địa phương” (Nguyễn Hữu Thân, 1991: 104). Dù vậy, đến cuối năm 1989 đầu 1990, vấn đề về vật tư nông nghiệp vẫn là khó khăn “muôn thuở” gây nhiều nỗi băn khoăn cho người nông dân (Nguyễn Hữu Thân, 1991: 105-106).

2. Sự cải tiến và tiếp nhận kỹ thuật mới của người nông dân ĐBSCL

Trong phần này, chúng tôi tiến hành phân tích những dữ liệu của đề tài “Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020”, do PGS.TS. Trần Hữu Quang làm chủ nhiệm. Đề tài thuộc chương trình nghiên cứu CT11-22-1 của Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ, khảo sát sáu xã thuộc ba huyện của ba tỉnh An Giang, Vĩnh Long và Bà Rịa-Vũng Tàu, vào tháng 5-2012. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ phân tích số liệu ở Vĩnh Long và An Giang. Cụ thể, chúng tôi khảo sát xã Bình Thủy và Bình Mỹ, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang; tại Vĩnh Long, là xã Hiếu Nghĩa và Hiếu Thành, huyện Vũng Liêm. Tổng số mẫu điều tra của hai tỉnh này là 200 hộ, mỗi xã 50 hộ tại một ấp điển hình, chọn mẫu ngẫu nhiên căn cứ theo bước nhảy đều nhau dựa trên danh sách toàn bộ các hộ trong ấp. Người trả lời chủ yếu là chủ hộ hoặc người nắm rõ về tình hình kinh tế của hộ gia đình.

Mẫu khảo sát ở hai tỉnh An Giang và Vĩnh Long gồm 200 hộ và 915 nhân khẩu. Như vậy, bình quân một hộ có 4,6 nhân khẩu. Có thể nói, ruộng đất là tư liệu sản xuất quan trọng và quyết định thu nhập của hộ. 200 hộ trong mẫu khảo sát có tổng cộng 132 ha (bao gồm cả đất sở hữu, đất thuê và mượn), trong đó, tổng diện tích sở hữu là 125ha. Trong 200 hộ, có 137 hộ có đất canh tác (bao gồm cả đất đang thuê hoặc đang mượn). Bình quân mỗi hộ này có 0,96 ha, hộ có nhiều nhất là 5 ha, hộ có ít nhất là 0,1 ha. Trong tổng diện tích canh tác 120,9 ha, diện tích trồng lúa là 106,8 ha. Bài viết này tìm hiểu những vấn đề liên quan đến kỹ thuật nông nghiệp trồng trọt, nhất là trồng lúa.

2.1. Việc tiếp nhận khoa học kỹ thuật của người nông dân

Kỹ thuật mới trong nông nghiệp ở ĐBSCL chủ yếu là sự đổi mới về giống, phân bón, thuốc trừ sâu, máy móc sản xuất và kỹ thuật canh tác. Trong năm năm trở lại đây, nông dân đã có những sự thay đổi nhất định về kỹ thuật trong sản xuất.

Bảng 1: Việc áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất nông nghiệp của các nông hộ trong 5 năm qua
(Đơn vị: hộ)

Các loại kỹ thuật	Số hộ	Tỷ lệ %
Giống cây trồng mới	80	57,1
Cách gieo trồng mới	46	32,9
Cách sử dụng phân bón	99	70,7
Cách phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng	84	70,0
Kỹ thuật khác	10	7,1
Tổng cộng số người trả lời	140	100,0

Nguồn: Cuộc khảo sát của đề tài "Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ" vào tháng 5-2012.

Bảng 1 cho thấy một chiều hướng tích cực trong việc tiếp nhận kỹ thuật mới của người nông dân. Kỹ thuật mà người nông dân ĐBSCL cải tiến mạnh nhất là việc sử dụng phân bón (70,7%) và cách phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng (70%), tiếp đến là sự đổi mới về giống cây trồng chiếm hơn 57,1%, và đi kèm với giống cây mới là cách gieo trồng mới (32,9%). Dù chiếm một con số nhỏ, nhưng vẫn còn 5,7% số nông dân không hề áp dụng một kỹ thuật mới nào trong vòng năm năm trở lại đây. Tất nhiên, việc chấp nhận áp dụng kỹ thuật mới chưa chắc đã tỉ lệ thuận với hiệu quả sản xuất, vì có thể có những hộ gia đình không áp dụng những kỹ thuật mới vì họ vẫn luôn duy trì được hiệu quả cao trong sản xuất với những kỹ thuật họ đang sử dụng. Dù vậy, theo chúng tôi phần đa nông dân tích cực trong việc áp dụng những kỹ thuật mới cũng là một dấu hiệu cho thấy sự năng động và luôn nỗ lực để tăng năng suất cây trồng. Vậy các nhóm hộ có thu nhập khác nhau có mức độ áp dụng kỹ thuật mới khác nhau hay không? Để trả lời cho câu hỏi này, chúng tôi tiến hành phân tích việc lựa chọn áp dụng kỹ thuật mới của các nông hộ phân theo năm nhóm thu nhập (ngũ vị phân) (bảng 2).

Bảng 2: Việc áp dụng kỹ thuật mới của hộ gia đình trong vòng năm năm qua, phân theo năm nhóm thu nhập (ngũ vị phân)

(Đơn vị: hộ)

	Nhóm nghèo nhất	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm giàu nhất	Tổng cộng
Giống cây trồng mới	18	14	13	16	19	80
	69,2%	48,3%	52,0%	55,2%	61,3%	57,1%
Cách gieo trồng mới	4	9	10	12	11	46
	15,4%	31,0%	40,0%	41,4%	35,5%	32,9%
Cách sử dụng phân bón	19	20	19	19	22	99
	73,1%	69,0%	76,0%	65,5%	71,0%	70,7%
Cách phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng	17	16	15	17	19	84
	65,4%	55,2%	60,0%	58,6%	61,3%	60,0%
Kỹ thuật khác (không sử dụng kỹ thuật mới)	2	2	1	-	5	10
	7,7%	6,9%	4,0%		16,1%	7,1%
Tổng số người trả lời	26	29	25	29	31	140
Tỷ lệ %	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Cuộc khảo sát của đề tài "Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ" vào tháng 5-2012.

Nhìn chung, việc lựa chọn áp dụng những kỹ thuật mới như: giống cây trồng mới, cách sử dụng phân bón và phòng trừ sâu bệnh cho cây không có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm hộ có thu nhập khác nhau. Tuy nhiên, điều đáng nói là ở kỹ thuật "cách gieo trồng mới", nhóm có tỉ lệ áp dụng nhiều nhất là nhóm 3 và 4. Đây là hai nhóm trung nông (lớp dưới và lớp trên) (Trần Hữu Quang, 1982: 32). Đặc biệt, tất cả nông dân thuộc trung nông lớp trên đều có sử dụng ít nhất là một kỹ thuật mới vào sản xuất. Những phát hiện này phần nào củng cố cho nhận định được nêu ở phần trên về vai trò quan trọng của tầng lớp trung nông trong việc phát triển nông nghiệp của khu vực này. Tuy nhiên, những số liệu ban đầu này vẫn chưa đủ để hiểu một cách thấu đáo đặc điểm của nhóm nông dân giàu nhất trong việc áp dụng kỹ thuật nông nghiệp, vì rất có thể việc duy trì những kỹ thuật cũ vẫn giúp mang lại cho họ hiệu quả cao trong sản xuất nông nghiệp.

Ngày nay, đa số hộ gia đình làm ba vụ một năm, thường là: hè thu, đông xuân và thu đông. Trong vòng năm năm trở lại đây (2011), trong số 126 hộ có trồng lúa, vụ đông xuân là vụ có tỷ lệ nông dân thay đổi giống lúa mới nhiều nhất (57,9%), sau đó đến vụ hè thu (50,0%) và cuối cùng là vụ thu đông (39,7%). Trong năm 2011, có đến 72,8% số nông hộ có mua và 11,2% có trao đổi giống mới, và chỉ có 17,6% hộ không thay đổi giống. Những hộ thay đổi giống mới (103 hộ) thường mua và/hoặc đổi chủ yếu là của nông dân trong xã (57,7%), sau đó là của công ty (31%), ít hơn nữa là của các tư thương và của nông dân nơi khác. Phải chăng cơ chế tiếp nhận kỹ thuật mới của người nông dân,

mà cụ thể ở đây là giống mới, chủ yếu là sự chuyển giao từ người nông dân giỏi, đã trồng thành công giống lúa này đến những nông dân khác. Đây chính là cơ chế “nêu gương” mà một nhà xã hội học đã từng đề cập khi nghiên cứu về cơ chế luân chuyển thông tin trong xã hội nông thôn Nam Bộ (Nguyễn Quang Vinh, 2009b: 167-168). Một nhà xã hội học khác cũng cho rằng người nông dân có “khuyh hướng kinh nghiệm chủ nghĩa và nặng về trực quan” (Trần Hữu Quang, 1984: 34). Đặc biệt những “thông tin truyền miệng thông qua cơ cấu không chính thức” quan trọng không kém gì so với những thông tin từ các kênh chính thức. Trong đề tài nghiên cứu này, chúng tôi cũng nhận thấy sự tồn tại của cơ chế truyền thông nói trên.

Khi được hỏi “*Nhờ đâu mà ông/bà biết được thông tin về những kỹ thuật sản xuất mới hay cách thức làm ăn mới?*”, có đến 3/4 số nông dân tiếp nhận “từ đài truyền hình”, sau đó là tiếp nhận “từ nông dân trong xã” chiếm hơn một nửa số người trả lời, còn tiếp nhận “từ cán bộ khuyến nông” chiếm khoảng 1/4 số người trả lời (Bảng 3).

Bảng 3: Cách thức tiếp nhận thông tin về những kỹ thuật sản xuất mới hay cách thức làm ăn mới của người nông dân

(Đvt: hộ)

Cách thức tiếp nhận thông tin	Số hộ	Tỷ lệ %
Từ cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	49	24,7
Từ đài truyền hình	151	76,3
Từ đài phát thanh	24	12,1
Từ báo chí	8	4
Từ sách vở	1	0,5
Từ Internet	2	1
Từ nông dân trong xã	111	56,1
Từ nông dân nơi khác	7	3,5
Từ nguồn khác	33	16,7
Tổng số hộ trả lời	198	100

Nguồn: Cuộc khảo sát của đề tài "Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ" vào tháng 5-2012.

Ở đây, chúng tôi xin trích dẫn lại một số nghiên cứu trong các thời điểm khác nhau về cách tiếp cận thông tin của nông dân Nam Bộ. Trước hết là cuộc điều tra năm 1967 của Sansom, điển hình cho thời kỳ 1954-1975, có 57% thông tin nông nghiệp được biết từ nông dân trong xã, 15% nông dân nhắc tới tên ông Hội (nông dân có uy tín trong xã), và chỉ có 5% từ các chương trình phát thanh trên radio (trích theo Trần Hữu Quang, 1984: 34). Trong một cuộc khảo sát năm 1988, điển hình cho thời kỳ sau Đổi mới, với mẫu khảo sát là 800 lao động nông thôn trên 15 tuổi ở ĐBSCL, có 33,5% số người tiếp nhận thông tin về sản xuất và về chính sách nông nghiệp qua máy thu thanh, 33,6% thông qua “nghe bà con lối xóm nói lại”, và chỉ có 6-7% tiếp nhận qua báo chí và loa truyền thanh (Nguyễn Quang Vinh, 2009b: 164).

Qua kết quả của ba đề tài nghiên cứu nêu trên, chúng tôi nhận thấy có một sự thay đổi khá lớn trong cách tiếp nhận thông tin của người nông dân, dù chúng vẫn có điểm chung là đều tồn tại vai trò quan trọng của cơ chế tiếp nhận thông tin “truyền miệng” giữa những người nông dân với nhau. Tuy nhiên, điểm khác biệt nằm ở mức độ ảnh hưởng của kênh thông tin truyền thông đại chúng như đài phát thanh, truyền hình ngày càng tăng theo thời gian. Trong thời đại hiện nay, hầu hết các gia đình đều đã sắm được những chiếc tivi, và có lẽ với đặc điểm trực quan sinh động, phương tiện này đã trở nên quen thuộc, gần gũi và ngày càng phổ biến nơi mỗi nông hộ.

Kết quả khảo sát ở bảng 3 còn cho thấy có đến 1/4 thông tin về những kỹ thuật sản xuất mới được nông dân tiếp nhận từ cán bộ khuyến nông. Con số này còn cao hơn nếu xếp những buổi hội thảo do doanh nghiệp hoặc cửa hàng vật tư tổ chức vào nhóm khuyến nông vì một số nông dân đã nhắc đến điều này trong phần tiếp nhận từ nguồn khác. Khi đi sâu vào việc tham dự các lớp tập huấn kỹ thuật nông nghiệp tại địa bàn khảo sát, có đến 25% nông dân ở An Giang cho rằng ở địa bàn của họ không có những cuộc tập huấn kỹ thuật, trong khi đó tỉ lệ này ở Vĩnh Long chỉ là 1%. Điểm đáng lưu ý là có đến hơn một nửa số nông hộ không có ai tham dự các lớp tập huấn. Trong những hộ có tham gia thì số nam là 100%, trong khi phụ nữ chỉ chiếm 11%.

Nhìn chung, tỉ lệ tham gia tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật nông nghiệp còn rất ít. Năm 2011, bình quân một người nam tham dự hơn 5 lần tập huấn/năm. Vậy nếu ước chừng một năm mỗi hộ làm ba vụ thì một người nông dân cũng chưa tham dự được 2 lần/1 vụ. Nếu nhìn vào những số liệu này, chúng ta sẽ dễ dàng nhận định rằng sự phổ biến kỹ thuật nông nghiệp từ các cán bộ kỹ thuật đến người nông dân còn rất hạn chế. Tuy nhiên, những thông tin vừa nêu trên đây chỉ giúp gợi ý để tiếp tục nghiên cứu, chứ chúng chưa thể cung cấp một bức tranh tổng thể về việc chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp của cán bộ khuyến nông cho nông dân. Bởi vì, thời gian tham dự các lớp tập huấn chưa chắc đã tỉ lệ thuận với hiệu quả sản xuất và nét đặc thù của hình thức khuyến nông là cán bộ khuyến nông chỉ phổ biến trực tiếp các kỹ thuật nông nghiệp cho một nhóm nông dân được tuyển chọn, và sau đó, những nông dân này sẽ tiếp tục lan truyền các kỹ thuật được tập huấn đến những nông dân còn lại.

Những người có tham gia các buổi tập huấn cho biết, 67% các buổi này là do doanh nghiệp tổ chức, còn trung tâm khuyến nông và chính quyền xã tổ chức chỉ chiếm 21,6% và 24,3%, các hội, đoàn thể chiếm 12,2% và người dân tự tổ chức chiếm 10,8%. Đường như có một mối quan hệ nổi bật giữa nông dân và các doanh nghiệp. Dù sao cũng cần phải nói thêm rằng con số này chưa thể hiện được gì nhiều về sự gắn kết giữa doanh nghiệp tại địa bàn nghiên cứu và người nông dân. Vì những buổi hội thảo do doanh nghiệp tổ chức chủ yếu mang tính thương mại, để bán vật tư cho người nông dân, còn hiệu quả của các buổi này thì trong đề tài này vẫn chưa có điều kiện làm rõ.

Nếu trước đây, hình ảnh “con trâu đi trước, cái cày theo sau” là phổ biến trong nền nông nghiệp cổ truyền, thì giờ đây, xu hướng cơ giới hóa trong nông nghiệp ngày càng trở nên phổ biến. Dù kết quả khảo sát cho thấy số lượng máy móc nông dân sở hữu là không đáng kể, chủ yếu họ chỉ trang bị máy bơm nước và bình xịt thuốc sâu, còn những

máy móc khác như máy cày, máy gặt đập liên hợp..., họ sẽ thuê mướn khi cần dùng đến. Tuy nhiên, qua sự phân công lao động trong nông hộ, chúng tôi nhận thấy rõ xu hướng cơ giới hóa trong nông nghiệp ở địa bàn khảo sát (Bảng 4).

Trong các công việc đề cập trong Bảng 4 dưới đây¹, lao động nam vẫn là lao động chính trong gia đình. Nhìn chung, người nông dân thường “lấy công làm lời” và hạn chế thuê mướn lao động. Theo chúng tôi, việc hạn chế này không chỉ vì suy nghĩ rằng giảm thuê mướn lao động để tăng thêm thu nhập, mà còn vì xu hướng “cơ giới hóa” trong nông nghiệp ngày càng trở nên mạnh mẽ. Cụ thể, qua khảo sát, người nông dân chủ yếu thuê mướn máy trong hai khâu làm đất (60,4%) và thu hoạch (79,9%). Riêng khâu gieo cấy và rải phân, phun thuốc cũng đã có hộ sử dụng máy móc, dù con số này còn rất khiêm tốn.

Bảng 4: Phân công lao động nông nghiệp trong nông hộ (144 hộ)

(Đơn vị: %)

	Lao động nam trong gia đình	Lao động nữ trong gia đình	Thuê mướn người làm	Thuê làm bằng máy	Không có loại việc này
a. làm đất	64,6	24,3	14,6	60,4	10,4
b. gieo cấy	72,9	38,9	26,4	1,4	12,5
d. rải phân, phun thuốc	77,1	19,4	21,5	0,7	9,7
e. thu hoạch	63,2	32,6	29,2	79,9	10,4

Nguồn: Cuộc khảo sát của đề tài “Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ” vào tháng 5-2012.

2.2. Óc cải tiến và sẵn sàng tiếp nhận kỹ thuật mới của nông dân

Chúng tôi nhận thấy An Giang là tỉnh có nhiều nông dân sáng tạo trong việc cải tiến máy móc phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Nhờ đó, sức lao động làm nông nghiệp đã giảm đi đáng kể và hiệu quả sản xuất được nâng cao. Điển hình là trường hợp của nông dân N.V.D., sinh 1964, tại xã Bình Thủy, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Ông chỉ học hết lớp 9, và không học thêm bất cứ chuyên môn gì, nhưng ông là người đã sáng chế ra máy sạ mè, máy đánh rãnh thoát nước và máy xịt thuốc. Ông chia sẻ:

Sạ mè bằng máy thì thứ nhất là tiết kiệm được giống, cái lượng giống mà bà con sạ tay cho 1.000m² là 350 gram, trong khi mình sạ bằng máy thì hết chỉ có 250 gram thôi, nên cái lượng giống ít hao mà cái độ đồng đều thì cao, nó phân bố đều theo khoảng cách một tấc vuông một cây. (...) Hạt [mè] nhỏ nên việc phân bố lỗ là một khâu rất khó, kết hợp phải chuẩn xác vòng bánh, vòng quay cho thật khớp với nhau.

Ông D. nghĩ đến việc cải tiến cái máy đánh rãnh thoát nước này, dựa vào mô hình máy ủi đất của Nhật, cải tiến lại để cho phù hợp, rồi mới gắn đầu máy xới

¹ Ở đây, chúng tôi chỉ phân tích sự phân công lao động trong một số công việc có thể làm bằng máy, chứ không phân tích toàn bộ các công đoạn của quá trình sản xuất.

vào để kéo. Máy [này] khi làm trên đất ruộng vừa cứng, vừa dẻo như ở Việt Nam thì cái rãnh được tạo ra vừa sâu lại vừa sạch, gọn gàng và có đường kính bề ngang là 20 phân, độ sâu khoảng 18 phân, vách thẳng đứng, không có đất nát ở dưới. Ông D. đánh giá “so với làm tay là nó hơn xa”. Hơn nữa, máy này đánh rãnh đúng quy cách, với giá chỉ có 60.000 đồng trên 1.000m².

(trích bài chuyên đề *Nông dân cải tiến kỹ thuật* của Phan Thanh Lôi)²

Những chiếc máy này không chỉ phổ biến tại địa phương mà còn được bán ra các tỉnh lân cận như Đồng Tháp, Long An... Chúng không chỉ thể hiện óc đổi mới kỹ thuật của người nông dân, mà nó còn thể hiện sự am hiểu về ruộng đất và môi trường sản xuất của họ. Bởi nếu không có sự am hiểu đó, họ không thể tạo ra những cái máy thích hợp với điều kiện tự nhiên như khí hậu, thổ nhưỡng... Những chiếc máy này đã giúp người nông dân giảm nhiều chi phí, thời gian, công sức so với trước kia.

Cũng tại An Giang, nông dân P.T.U. ở xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú đã đi đầu trong việc áp dụng một kỹ thuật mới – trồng bông để chống sâu rầy – trên 1,3 ha đất của mình, sau khi xem thông tin trên đài truyền hình Đồng Tháp. Dù kỹ thuật mới này còn nhiều hạn chế, chẳng hạn như các bụi hoa trở thành nơi cho chuột sinh sống hay dù sâu có giảm nhưng rầy không giảm...³, tuy nhiên với óc sẵn sàng tiếp nhận cái mới bằng cơ chế thử-sai (Nguyễn Quang Vinh, 2009a: 146), theo chúng tôi, tinh thần này của nông dân ĐBSCL là rất đáng được ghi nhận. Đặc biệt, tinh thần sẵn sàng tiếp nhận kỹ thuật mới của nông dân không chỉ có nơi một vài cá nhân, mà theo kết quả khảo sát, có đến 78% số người được hỏi đồng ý rằng “nếu biết được một kỹ thuật sản xuất mới, tôi sẵn sàng làm thử”.

Một số nông dân (chiếm 19,4%) cũng dự tính áp dụng một số kỹ thuật mới vào mùa vụ sắp tới. Chẳng hạn, họ chuyển sang sử dụng giống mới để cho “gạo dẻo cơm và xuất khẩu được”, hay ứng dụng một số kỹ thuật mới đã được tập huấn (một phải năm giảm⁴, ba tăng ba giảm - giảm: chi phí, giống, công, tăng: năng suất, lợi nhuận, thu nhập); thay đổi thuốc trừ sâu và sử dụng máy xịt thuốc có mô-tơ; thay đổi kỹ thuật trồng như dùng sạ hàng, máy kéo hàng rải giống...

2.3. Thái độ của nông dân đối với việc cải tiến kỹ thuật trong nông nghiệp

Trong 173 hộ có làm nông nghiệp (bao gồm cả hộ làm vườn trong nông nghiệp), khi được hỏi “Ông/bà có thấy cần được huấn luyện thêm về kỹ thuật và trao đổi kinh nghiệm sản xuất và làm ăn hay không?”, có tới 66,5% cho rằng điều này rất cần thiết. Tuy nhiên, vẫn còn 1/5 số người cho rằng “có cũng được, không có cũng được” hay thậm chí 12,7% vẫn đánh giá là không cần đến việc huấn luyện và trao đổi kinh nghiệm làm ăn. Căn cứ vào hệ số tương quan giữa các biến trình độ học vấn và tuổi tác với câu trả lời

² Bài chuyên đề phục vụ cho đề tài này do Phan Thanh Lôi thực hiện, bài viết dựa trên thông tin từ cuộc phỏng vấn sâu ông N.V.D. ở xã Bình Thủy, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

³ Bài chuyên đề phục vụ cho đề tài này do Th.S. Đào Quang Bình thực hiện, bài viết dựa trên thông tin từ cuộc phỏng vấn sâu cô P.T.U. ở ấp Bình Chánh 1, xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú, An Giang.

⁴ Mô hình “một phải năm giảm” là “phải chọn loại giống lúa nguyên chủng; giảm lượng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, tiết kiệm nước và đưa cơ giới vào thu hoạch đúng thời gian để giảm thất thoát...”. Nguồn: Trần Trọng Trung, 2007.

trên, chúng tôi nhận thấy chưa có đủ cơ sở để kết luận là có mối tương quan giữa hai biến số này và sự đánh giá nói trên của người trả lời. Nhận định này của chúng tôi có phần khác so với nhận định trong cuộc nghiên cứu của Truong Thi Ngoc Chi và Ryuichi Yamada tại Cần Thơ. Theo họ, tuổi tác, trình độ học vấn và diện tích đất nông hộ sở hữu là những nhân tố tác động đến việc quyết định áp dụng kỹ thuật sản xuất của nông dân (Truong Thi Ngoc Chi và cộng sự, 2002: 97-98).

Qua kết quả phân tích trên đây, chúng tôi nhận thấy có một sự tin tưởng tương đối mạnh mẽ của người nông dân vào những kỹ thuật sản xuất mới. Sự tin tưởng là một yếu tố rất quan trọng và đã từng được các nhà nghiên cứu đánh giá là nhân tố tác động đến việc tiếp nhận kỹ thuật của người nông dân (Truong Thi Ngoc Chi và cộng sự, 2002: 98). Thái độ tin tưởng này còn được thể hiện nơi 90,5% người trả lời đồng ý với mệnh đề “Bây giờ người làm nghề nông phải dự các lớp tập huấn thì mới ăn nên làm ra”. Mặc dù, phần lớn nông dân ĐBSCL có một thái độ tương đối tích cực đối với các kỹ thuật sản xuất mới, tuy nhiên từ thái độ đến hành động còn là một câu chuyện dài và cần tiếp tục nghiên cứu.

3. Kết luận

Với việc nhìn lại lịch sử thâm nhập của kỹ thuật mới vào nông thôn ĐBSCL và việc phân tích những dữ liệu thực tế trong cuộc khảo sát diễn ra vào tháng 5-2012 đã trình bày ở trên, chúng tôi xin đưa ra một số kết luận như sau.

Trong thời Pháp thuộc (1867-1954), chính quyền thực dân đã tạo điều kiện phát triển tầng lớp đại địa chủ. Dù nhóm tiểu điền chủ ít đất chiếm đa số trong xã hội nông thôn nhưng lại chịu cái ách thuế nặng nề. Vì thế, mặc dù chính quyền thực dân có những chính sách tích cực, đồng thời thành lập nhiều tổ chức nghiên cứu và phổ biến những kỹ thuật mới trong nông nghiệp, tuy nhiên, nó chưa tạo được hiệu quả sâu rộng vì những điều kiện đó chủ yếu phục vụ cho một số ít trong xã hội.

Đến thời Việt Nam Cộng hòa (1954-1975), chính sách “người cày có ruộng”, cộng với việc nhập cảng các kỹ thuật mới, đã tạo nên những động lực mạnh mẽ cho người nông dân mở rộng sản xuất. Đồng thời, tầng lớp trung nông đã được hình thành. Đây là tầng lớp quan trọng để đưa nông thôn Nam Bộ phát triển kinh tế nông nghiệp.

Ngay sau khi giải phóng, kinh tế miền Nam đã rơi vào sự khủng hoảng lớn vì nhiều lý do, và một trong số những lý do đó chính là vì chính sách tập thể hóa cưỡng bức. Tuy nhiên, nhờ chính sách Đổi mới, kinh tế miền Nam dần được vực dậy, và vấn đề cải tiến kỹ thuật nông nghiệp được quan tâm nhiều hơn.

Nhìn chung, người nông dân vùng đất Nam Bộ đã có sự nhạy cảm và quan tâm đến việc ứng dụng các kỹ thuật nông nghiệp mới. Đa phần nông dân đã sử dụng các loại giống lúa mới, thuốc trừ sâu, phân bón và cả cách thức gieo trồng mới để có hiệu quả cao hơn trong sản xuất. Chúng tôi cũng nhận thấy tầng lớp trung nông có mức độ áp dụng kỹ thuật mới cao hơn so với nông dân thuộc các tầng lớp còn lại.

Trước đây, cơ chế chính để tiếp nhận kỹ thuật mới của người nông dân là cơ chế “nêu gương” và thông tin chủ yếu được “truyền miệng” giữa những nông dân với nhau.

Kết quả phân tích cho thấy, hình thức truyền thông tin này vẫn giữ vai trò quan trọng trong xã hội nông thôn Nam Bộ. Tuy nhiên, một điều đáng lưu ý là người nông dân còn tiếp nhận thông tin từ đài truyền hình. Thậm chí, kênh thông tin này còn phổ biến hơn cả hình thức “truyền miệng”.

Số lượng nông dân tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật do hội khuyến nông và các doanh nghiệp tổ chức chỉ chiếm khoảng 1/4 số nông dân. Trong đó, chủ yếu là sự tham gia của lao động nam. Đặc biệt, vai trò của máy móc trong sản xuất, chủ yếu ở hai khâu làm đất và thu hoạch, ngày càng trở nên phổ biến. Xu hướng cơ giới hóa này đã làm giảm đi phần nào lao động làm thuê trong nông nghiệp.

Khi bàn về óc cải tiến và óc cời mở của người nông dân trước những kỹ thuật sản xuất mới, ngay trên địa bàn khảo sát vẫn có những tấm gương về điều này. Đa phần nông dân cho rằng họ sẽ thực hiện những kỹ thuật mới nếu họ biết. Điều này cho thấy đa phần nông dân ĐBSCL có sự quan tâm nhất định đến các kỹ thuật sản xuất mới hòng đạt được hiệu quả cao hơn trong sản xuất.

Như vậy, nhìn lại tiến trình lịch sử cũng như những động thái đang diễn ra trong hiện tại về việc cải tiến và tiếp nhận những kỹ thuật mới trong nông nghiệp ở khu vực ĐBSCL, chúng tôi nhận thấy tinh thần sáng tạo và cời mở của người nông dân trước những kỹ thuật nông nghiệp mới vốn đã tồn tại từ lâu trong lịch sử vẫn còn hiện diện cho đến ngày nay, dù mức độ biểu hiện của chúng khác nhau tùy vào từng thời điểm nhất định. Tinh thần này đã và đang đóng một vai trò tích cực trong việc thúc đẩy nền kinh tế nông nghiệp của ĐBSCL nói riêng và của Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, tinh thần này chỉ thực sự mang lại hiệu quả mạnh mẽ trong việc phát triển kinh tế nông thôn nếu được sự quan tâm, hỗ trợ và tạo điều kiện vun bồi từ phía chính quyền nhà nước và từ phía các cơ quan hữu trách chăm lo về việc cải tiến kỹ thuật nông nghiệp. Có như thế, người nông dân mới có thể phát huy hết được tiềm năng của mình trong lĩnh vực nông nghiệp vốn là lĩnh vực giàu tiềm năng của khu vực ĐBSCL.

Tài liệu trích dẫn

- Logan, William J. C. 1974. Cuộc cách mạng xanh đã sâu rộng như thế nào ở miền Nam Việt Nam. *Tạp chí Asian Survey*, tập XI, số 4. (Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Sinh).
- Nguyễn Công Bình, Đỗ Thái Đồng, Nguyễn Quang Vinh, Nguyễn Quới. 1995. Đồng bằng sông Cửu Long nghiên cứu phát triển. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Nguyễn Hữu Thân. 1991. Vai trò nông nghiệp miền Nam trong chiến lược xuất khẩu của cả nước. Trong sách *Một số đặc điểm kinh tế của miền Nam Việt Nam*, Chủ biên: Lâm Quang Huyền, Trần Du Lịch, Trần Anh Tuấn, Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Khoa học Xã hội, 83-98.
- Nguyễn Quang Vinh. 2009a. Hoàn thiện cơ cấu năng lực người sản xuất hàng hóa trong nông thôn ĐBSCL. Trong sách *Đi tìm sức sống các quan hệ xã hội (Ghi chép trên những dặm đường khảo sát Xã hội học)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 135-151.

- Nguyễn Quang Vinh. 2009b. Thông tin và phát triển. Trong sách *Đi tìm sức sống các quan hệ xã hội (Ghi chép trên những dặm đường khảo sát Xã hội học)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 159-170.
- Nguyễn Quang Vinh. 2012. Cơ cấu và cung cách quản trị của chính quyền nhà nước các cấp trong lịch sử 300 năm phát triển vùng Nam bộ - Những thách thức cho định chế nhà nước hôm nay. Chuyên đề viết cho đề tài *Một số đặc trưng về định chế xã hội và con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020*, do PGS.TS Trần Hữu Quang làm chủ nhiệm, tp. Hồ Chí Minh. (Đề tài chưa công bố).
- Phạm Cao Dương. Niên khóa 1964-1965. Thực trạng của giới nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc. Viện Đại học Sài Gòn, Trường Đại học Văn khoa. Tiểu luận Cao học Sử học.
- Phan Quang. 1981. Đồng bằng sông Cửu Long. Nxb Văn hóa.
- Trần Hữu Quang. 1984. Người nông dân Nam Bộ và sự đổi mới kỹ thuật. *Tạp san Khoa học và Phát triển*, số 15, 31-36.
- Trần Hữu Quang. 1982. Nhận diện cơ cấu giai cấp ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 4, 31-38.
- Trần Trọng Trung. 2007. Mô hình “một phải-năm giảm” trong sản xuất lúa chất lượng cao ở Đồng Tháp. Truy cập từ <http://www.kinhtenongthon.com.vn/Story/xahoi/2007/12/8006.html> (truy cập ngày 15-9-2012).
- Trịnh Như Kim. 1973. Nền kinh tế Việt Nam dưới thời Pháp thuộc (1920-1930). Viện Đại học Vạn Hạnh, Phân khoa Văn học và Khoa học Nhân văn.
- Truong Thi Ngoc Chi và Ryuichi Yamada. 2002. Factors affecting farmers' adoption of technologies in farming system: A case study of Omon district, Can Tho province, Mekong Delta. Truy cập từ: clrii.org/lib/omonrice/10-12.pdf, 94-100 (truy cập ngày 10-9-2012).
- Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. 1974. Tài liệu tham khảo về tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam. Tham khảo nội bộ, tập 1. Viện Kinh tế.